

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43 /PC-TPHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024..

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP thực phẩm Hữu Nghị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023. với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: HNF
- Địa chỉ: 122 Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: Fax:
- Email: Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTCnăm.....năm 2023...kiểm toán.
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023.):

Có <input type="checkbox"/>	Không <input checked="" type="checkbox"/>
-----------------------------	---
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
-----------------------------	--------------------------------
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 20...):

Có <input type="checkbox"/>	Không <input checked="" type="checkbox"/>
-----------------------------	---
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
-----------------------------	--------------------------------
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có <input checked="" type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--	--------------------------------
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có <input checked="" type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--	--------------------------------
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có <input type="checkbox"/>	Không <input checked="" type="checkbox"/>
-----------------------------	---
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
-----------------------------	--------------------------------
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26 / 3 /2024. tại đường dẫn: <https://huunghi.com.vn/blogs/quan-he-co-dong>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023
- Văn bản giải trình 42/TPHN
TCKT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, tháng 03 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: 75/2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2025, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Tạ Thị Thẩm
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		965.044.396.541	964.803.527.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		179.386.184.696	32.895.432.779
1. Tiền	111	5	179.386.184.696	32.895.432.779
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		170.000.000.000	275.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	170.000.000.000	275.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		451.033.230.151	472.874.563.782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	415.394.453.192	437.929.072.375
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.857.604.374	18.624.647.456
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	20.798.221.155	16.337.892.521
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.568.570)	(26.568.570)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.520.000	9.520.000
IV. Hàng tồn kho	140	10	139.149.982.429	168.590.340.780
1. Hàng tồn kho	141		139.149.982.429	168.590.340.780
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.474.999.265	14.943.190.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	15.898.661.136	13.759.082.248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.376.404.009	1.135.165.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	199.934.120	48.942.450
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		903.828.793.973	1.076.947.461.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		143.448.120	121.091.767.525
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	143.448.120	121.091.767.525
II. Tài sản cố định	220		726.566.366.447	777.518.400.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	674.660.622.161	717.112.848.031
- Nguyên giá	222		1.053.989.608.139	1.031.778.792.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(379.328.985.978)	(314.665.944.620)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	48.719.448.613	56.136.033.301
- Nguyên giá	225		61.917.130.990	66.564.045.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.197.682.377)	(10.428.012.689)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.186.295.673	4.269.519.223
- Nguyên giá	228		4.713.277.273	4.852.927.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.526.981.600)	(583.408.050)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		450.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		450.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		176.668.979.406	178.337.293.446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	176.668.979.406	178.337.293.446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.868.873.190.514	2.041.750.989.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.289.822.628.310	1.377.654.629.934
I. Nợ ngắn hạn	310		876.889.558.842	909.822.838.296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	173.498.677.105	184.675.837.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.939.246.897	17.487.720.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.734.759.023	16.315.824.821
4. Phải trả người lao động	314		30.836.432.238	35.814.327.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	86.933.398.314	68.763.150.049
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.532.848.818	6.139.394.401
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.458.508.331	5.932.825.027
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	538.051.934.898	563.790.205.422
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.903.753.218	10.903.553.775
II. Nợ dài hạn	330		412.933.069.468	467.831.791.638
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	88.479.512.836	87.691.158.080
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	324.453.556.632	380.140.633.558
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579.050.562.204	664.096.359.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	579.050.562.204	664.096.359.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.931.757.746	81.931.159.416
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.429.802.222	265.476.197.459
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.475.399.686	145.472.208.593
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.954.402.536	120.003.988.866
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.868.873.190.514	2.041.750.989.045

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2023	Năm 2022
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.916.447.860.609	2.114.184.232.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	160.123.631.588	151.288.381.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	1.756.324.229.021	1.962.895.850.921
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.275.160.918.896	1.406.488.655.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		481.163.310.125	556.407.194.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	17.656.900.094	19.088.269.412
7. Chi phí tài chính	22	25	67.753.302.181	78.247.213.555
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	62.046.644.760	68.121.564.415
8. Chi phí bán hàng	25	26	305.007.939.057	314.746.397.474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	45.071.854.917	45.812.975.620
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.987.114.064	136.688.877.702
11. Thu nhập khác	31	27	3.143.266.197	2.335.532.304
12. Chi phí khác	32	28	658.333.030	566.431.853
13. Lợi nhuận khác	40		2.484.933.167	1.769.100.451
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.472.047.231	138.457.978.153
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12.517.644.695	18.453.989.287
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.954.402.536	120.003.988.866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.365	3.800

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83.472.047.231	138.457.978.153
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	68.376.284.596	61.626.322.503
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(248.787.508)	1.813.411.579
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.017.918.838)	(17.866.560.722)
- Chi phí lãi vay	06	62.046.644.760	68.121.564.415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	197.628.270.241	252.152.715.928
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.870.510.208	26.936.821.577
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29.440.358.351	(9.462.040.253)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.168.998.709)	(18.833.863.082)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(471.264.848)	(6.159.804.020)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(63.010.740.485)	(68.687.912.540)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.815.811.348)	(8.732.545.946)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	160.472.323.410	167.211.371.664
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(18.013.900.488)	(59.308.400.125)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(381.000.000.000)	(325.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	601.500.000.000	240.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.472.447.079	14.781.826.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	216.958.546.591	(130.026.573.650)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.146.842.600.217	1.504.684.155.291
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.221.901.921.923)	(1.554.044.179.178)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.366.025.744)	(6.830.717.268)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(149.513.695.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(230.939.042.450)	(56.190.741.155)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	146.491.827.551	(19.005.943.141)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32.895.432.779	52.122.110.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.075.634)	(220.734.599)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	179.386.184.696	32.895.432.779

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thủy Dương

Trịnh Trung Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 05 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 30.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 1.638 người (tại ngày 31/12/2022 là 1.519 người).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2023 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, độc lập bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam (Hạch toán phụ thuộc)	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Miền Bắc (Hạch toán độc lập)	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng - Xã Yên Trung - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 10

4.9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 14

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Công ty vay vốn bằng phát hành trái phiếu thường bao gồm: trái phiếu ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu), trái phiếu có chiết khấu (phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) và trái phiếu có phụ trội (phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu). Công ty theo dõi chi tiết chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và theo thời hạn phát hành trái phiếu. Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội vào chi phí đi vay hoặc để giảm trừ chi phí đi vay theo phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.

Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện để vốn hóa, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa tương ứng từng kỳ.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	244.035.565	322.520.219
Tiền gửi ngân hàng	179.142.149.131	32.572.912.560
Cộng	<u>179.386.184.696</u>	<u>32.895.432.779</u>

6. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2023 là các khoản chứng chỉ tiền gửi/tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	291.878.254.742	311.831.115.535
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (*)	291.878.254.742	311.831.115.535
Phải thu khách hàng khác	123.516.198.450	126.097.956.840
Wenzhou Jianfengli Trade Co., Ltd	2.093.096.448	3.455.949.240
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Du lịch Minh Châu	19.455.641.494	22.934.102.401
Công ty TNHH Dịch vụ EB	18.067.367.134	23.756.417.431
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	20.210.608.677	18.740.787.075
Công ty Cổ phần dịch vụ B2B Sen Vàng	4.396.238.042	6.446.521.780
Các khách hàng khác	59.293.246.655	50.764.178.913
Cộng	415.394.453.192	437.929.072.375

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3 theo các Hợp đồng thế chấp số 67 và 68 ngày 26/03/2021.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	7.868.669.564	7.868.669.564
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	7.868.669.564	7.868.669.564
Trả trước cho người bán khác	6.988.934.810	10.755.977.892
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Vạn Thông	400.444.000	7.224.041.000
Guangzhou Lead Top Import & Export Co.,Ltd	2.618.699.854	-
Các nhà cung cấp khác	3.969.790.956	3.531.936.892
Cộng	14.857.604.374	18.624.647.456

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	20.798.221.155	-	16.337.892.521	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	23.643.099	-	235.625.715	-
Tạm ứng	6.960.460.385	-	8.701.198.283	-
Ký cược, ký quỹ	361.971.000	-	396.800.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (Bên liên quan) (*)	8.640.534.774	-	-	-
Lãi dự thu	3.618.164.383	-	5.713.227.398	-
Phải thu khác	1.193.447.514	-	1.291.041.125	-
Dài hạn	143.448.120	-	121.091.767.525	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (Bên liên quan) (*)	-	-	120.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	143.448.120	-	1.091.767.525	-
Cộng	20.941.669.275	-	137.429.660.046	-

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 108/HĐHT/ALPHA-HUUNGHI ngày 18/05/2021 với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha. Các bên thống nhất hợp tác không thành lập pháp nhân mới, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha là đại diện và thay mặt các bên chịu trách nhiệm là đơn vị quản lý, giám sát, vận hành khu nhà xưởng, các công trình xây dựng trên đất và quyền thuê đất tại thửa đất số 50 và 51, tờ bản đồ số 27, Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Trong năm, hai bên đã thanh lý hợp đồng này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.220.176.495	-	80.690.862.357	-
Công cụ, dụng cụ	12.770.268.834	-	11.579.858.828	-
Thành phẩm	53.264.782.132	-	64.330.039.756	-
Hàng hoá	11.894.754.968	-	11.989.579.839	-
Cộng	139.149.982.429	-	168.590.340.780	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	15.898.661.136	13.759.082.248
Chi phí thuê kho, cửa hàng	183.333.334	228.166.667
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.287.139.479	8.440.765.625
Chi phí trả trước khác	3.428.188.323	5.090.149.956
Dài hạn	176.668.979.406	178.337.293.446
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (1)	35.131.443.586	36.229.208.974
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Yên Phong mở rộng của chi nhánh Miền Bắc (2)	97.157.494.458	99.423.558.478
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.529.694.545	7.830.115.183
Chi phí sửa chữa	9.377.785.031	2.434.431.808
Chi phí trả trước khác	27.472.561.786	32.419.979.003
Cộng	192.567.640.542	192.096.375.694

- (1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTĐ/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m², thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.
- (2) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m², thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	538.083.492.696	457.053.583.009	21.589.828.665	11.127.706.258	3.924.182.023	1.031.778.792.651
Mua trong năm	-	17.330.832.000	-	175.701.364	31.809.091	17.538.342.455
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.672.473.033	-	-	-	4.672.473.033
Tại ngày 31/12/2023	538.083.492.696	479.056.888.042	21.589.828.665	11.303.407.622	3.955.991.114	1.053.989.608.139
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	66.061.417.505	223.982.926.993	15.201.071.455	8.536.402.871	884.125.796	314.665.944.620
Khấu hao trong năm	15.745.203.624	42.763.493.272	1.928.501.017	1.447.063.752	436.286.834	62.320.548.499
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.342.492.859	-	-	-	2.342.492.859
Tại ngày 31/12/2023	81.806.621.129	269.088.913.124	17.129.572.472	9.983.466.623	1.320.412.630	379.328.985.978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	472.022.075.191	233.070.656.016	6.388.757.210	2.591.303.387	3.040.056.227	717.112.848.031
Tại ngày 31/12/2023	456.276.871.567	209.967.974.918	4.460.256.193	1.319.940.999	2.635.578.484	674.660.622.161
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	25.767.799.240	124.541.277.977	7.496.965.901	8.994.151.611	159.077.750	166.959.272.479
Giá trị còn lại của TSCĐ mang cầm cố thế chấp	414.247.502.544	61.372.766.729	-	-	-	475.620.269.273

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	66.564.045.990	66.564.045.990
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(4.646.915.000)	(4.646.915.000)
Tại ngày 31/12/2023	<u>61.917.130.990</u>	<u>61.917.130.990</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	10.428.012.689	10.428.012.689
Khấu hao trong năm	5.112.162.547	5.112.162.547
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(2.342.492.859)	(2.342.492.859)
Tại ngày 31/12/2023	<u>13.197.682.377</u>	<u>13.197.682.377</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>56.136.033.301</u>	<u>56.136.033.301</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>48.719.448.613</u>	<u>48.719.448.613</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	4.852.927.273	4.852.927.273
Giảm khác	(139.650.000)	(139.650.000)
Tại ngày 31/12/2023	<u>4.713.277.273</u>	<u>4.713.277.273</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	583.408.050	583.408.050
Khấu hao trong năm	946.576.776	946.576.776
Giảm khác	(3.003.226)	(3.003.226)
Tại ngày 31/12/2023	<u>1.526.981.600</u>	<u>1.526.981.600</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>4.269.519.223</u>	<u>4.269.519.223</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>3.186.295.673</u>	<u>3.186.295.673</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	308.983.048	308.983.048	2.598.341.599	2.598.341.599
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	308.983.048	308.983.048	2.598.341.599	2.598.341.599
Phải trả người bán khác	173.189.694.057	173.189.694.057	182.077.495.423	182.077.495.423
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	14.975.394.833	14.975.394.833	23.432.175.165	23.432.175.165
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour	14.162.867.010	14.162.867.010	14.759.868.600	14.759.868.600
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	10.963.184.340	10.963.184.340	12.780.315.264	12.780.315.264
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Thiên Hà	14.826.623.101	14.826.623.101	17.253.627.264	17.253.627.264
Các nhà cung cấp khác	118.261.624.773	118.261.624.773	113.851.509.130	113.851.509.130
Cộng	173.498.677.105	173.498.677.105	184.675.837.022	184.675.837.022

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.292.105.879	50.565.659.745	54.291.718.125	5.566.047.499
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	254.745.685	254.745.685	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.459.419.509	12.517.644.695	14.815.811.348	4.161.252.856
Thuế thu nhập cá nhân	515.356.983	7.453.374.580	4.161.207.015	3.807.524.548
- Văn phòng và chi nhánh khác	564.299.433	6.919.845.964	3.476.686.729	4.007.458.668
- Chi nhánh Miền Bắc	(48.942.450)	533.528.616	684.520.286	(199.934.120)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.529.658.928	1.529.658.928	-
Các loại thuế khác	-	32.421.528	32.421.528	-
Cộng	16.266.882.371	72.353.505.161	75.085.562.629	13.534.824.903
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	48.942.450			199.934.120
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.315.824.821			13.734.759.023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.681.080	1.919.370.941
Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	31.007.790.360	37.954.940.337
Trích chi phí mùa vụ Trung thu	15.603.409.861	2.667.005.448
Trích trước chi phí chương trình Tết	22.069.631.387	14.850.498.944
Chi phí khác	18.225.885.626	11.371.334.379
Cộng	86.933.398.314	68.763.150.049

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.458.508.331	5.932.825.027
Kinh phí công đoàn	1.450.077.885	2.193.882.718
Các khoản bảo hiểm	19.992.632	47.370.752
Cổ tức phải trả	947.037.547	460.732.547
Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	358.904.371	408.645.520
Lãi vay phải trả	928.594.136	-
Các khoản khác	1.753.901.760	2.822.193.490
Dài hạn	88.479.512.836	87.691.158.080
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	88.479.512.836	87.691.158.080
Cộng	93.938.021.167	93.623.983.107

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	538.051.934.898	563.790.205.422
- Các khoản vay ngắn hạn (19.1)	523.537.670.861	506.646.373.941
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (19.1)	8.806.661.377	50.902.617.240
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (19.2)	5.707.602.660	6.241.214.241
Dài hạn	324.453.556.632	380.140.633.558
- Các khoản vay dài hạn (19.1)	243.288.784.337	293.330.947.100
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (19.2)	11.430.397.295	17.262.811.458
- Trái phiếu thường (19.3)	69.734.375.000	69.546.875.000
Cộng	862.505.491.530	943.930.838.980

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19.1. Các khoản vay

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	506.646.373.941	506.646.373.941	1.143.009.921.367	1.126.118.624.447	523.537.670.861	523.537.670.861
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	199.985.918.045	199.985.918.045	537.198.566.414	471.026.507.394	266.157.977.065	266.157.977.065
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank- CN Hà Nội (2)	97.311.625.298	97.311.625.298	92.690.835.613	97.311.625.298	92.690.835.613	92.690.835.613
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (3)	19.400.449.582	19.400.449.582	65.037.066.793	67.300.138.582	17.137.377.793	17.137.377.793
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (4)	17.937.599.806	17.937.599.806	59.154.449.613	52.013.223.033	25.078.826.386	25.078.826.386
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (5)	34.570.964.537	34.570.964.537	84.528.654.335	78.418.223.187	40.681.395.685	40.681.395.685
Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh (6)	30.872.103.444	30.872.103.444	48.950.107.841	42.050.686.703	37.771.524.582	37.771.524.582
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	7.623.313.842	7.623.313.842	23.318.314.202	30.941.628.044	-	-
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long	49.456.797.996	49.456.797.996	29.668.155.969	79.124.953.965	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (7)	49.487.601.391	49.487.601.391	47.398.591.530	75.113.187.346	21.773.005.575	21.773.005.575
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	68.439.335.200	68.439.335.200	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	34.605.153.307	34.605.153.307	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (8)	-	-	10.530.803.248	-	10.530.803.248	10.530.803.248
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh (9)	-	-	41.489.887.302	29.773.962.388	11.715.924.914	11.715.924.914
Vay dài hạn đến hạn trả	50.902.617.240	50.902.617.240	53.874.841.613	95.970.797.476	8.806.661.377	8.806.661.377
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (10)	42.903.271.314	42.903.271.314	43.777.797.952	86.681.069.266	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (11)	7.999.345.926	7.999.345.926	10.097.043.661	9.289.728.210	8.806.661.377	8.806.661.377
Vay dài hạn	293.330.947.100	293.330.947.100	3.832.678.850	53.874.841.613	243.288.784.337	243.288.784.337
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (10)	262.666.787.716	262.666.787.716	-	43.777.797.952	218.888.989.764	218.888.989.764
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (11)	30.664.159.384	30.664.159.384	3.832.678.850	10.097.043.661	24.399.794.573	24.399.794.573
Cộng	850.879.938.281	850.879.938.281	1.200.717.441.830	1.275.964.263.536	775.633.116.575	775.633.116.575

Tại thời điểm 31/12/2023, số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều nằm trong hạn mức được các ngân hàng phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các hợp đồng vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số KHI-HĐCTD/2023 ngày 17/03/2023	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày 17/03/2023	Không có tài sản đảm bảo
2.	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas bank - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-20034 ngày 08/04/2020 và Bản sửa đổi thứ hai hợp đồng tín dụng ngày 11/05/2022	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 11/05/2022	Không có tài sản đảm bảo
3.	Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh Hà Nội	Thỏa thuận tín dụng ngày 26/06/2013 và phụ lục số 03 ngày 19/04/2023	Vay ngắn hạn luân chuyển, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng	Đến hết ngày 19/04/2024	Không có tài sản đảm bảo
4.	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Hợp đồng cho vay số 159004.23.065.560403.TD ngày 30/09/2023	Bổ sung vốn lưu động	Đến hết ngày 05/09/2024	Không có tài sản đảm bảo
5.	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ngày 10/05/2014 và phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 19/05/2023	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 15/05/2024	Không có tài sản đảm bảo
6.	Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn ngày 10/05/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 191008-SDBS3 ngày 7/2/2023	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 30/11/2023	Không có tài sản đảm bảo
7.	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng cho vay ngày 18/01/2021	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	Đến ngày 18/01/2024	Không có tài sản đảm bảo
8.	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 5212316.23 ngày 31/10/2023	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo
9.	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	Hợp đồng tín dụng số 090/2023/FA.01 ngày 22/06/2023	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các hợp đồng vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Thời hạn, mục đích vay	Tài sản đảm bảo
10.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019	Thời hạn tối đa 120 tháng nhằm thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan
11.	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/BCB/HDTD	Thời hạn 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích mua máy móc thiết bị và các chi phí có liên quan	Tài sản hình thành từ vốn vay

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	8.806.661.377	50.902.617.240
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	199.510.986.381	206.521.675.666
- Trên 5 năm	43.777.797.956	86.809.271.434
Cộng	252.095.445.714	344.233.564.340
- Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(8.806.661.377)	(50.902.617.240)
Các khoản vay dài hạn	<u>243.288.784.337</u>	<u>293.330.947.100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19.2. Các khoản Nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	6.241.214.241	6.241.214.241	5.832.414.163	6.366.025.744	5.707.602.660	5.707.602.660
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (1)	921.074.784	921.074.784	512.274.700	1.045.886.284	387.463.200	387.463.200
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	5.320.139.457	5.320.139.457	5.320.139.463	5.320.139.460	5.320.139.460	5.320.139.460
Nợ thuê tài chính dài hạn	17.262.811.458	17.262.811.458	-	5.832.414.163	11.430.397.295	11.430.397.295
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (1)	512.274.700	512.274.700	-	512.274.700	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	16.750.536.758	16.750.536.758	-	5.320.139.463	11.430.397.295	11.430.397.295
Cộng	23.504.025.699	23.504.025.699	5.832.414.163	12.198.439.907	17.137.999.955	17.137.999.955

Các hợp đồng nợ thuê tài chính

STT	Công ty	Hợp đồng	Mục đích	Thời hạn nợ thuê tài chính
1.	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	Số C200834812 ngày 22/09/2020	Thuê mua máy móc thiết bị	48 tháng
2.	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Số 115.19.05/CTTC-HĐMB ngày 03/12/2019	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh	84 tháng
		Số 115.19.06/CTTC ngày 03/12/2019	Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh	84 tháng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	5.707.602.660	6.241.214.241
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	11.430.397.295	17.262.811.458
- Trên 5 năm	-	-
Cộng	17.137.999.955	23.504.025.699
- Trừ: Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(5.707.602.660)	(6.241.214.241)
Nợ thuê tài chính dài hạn	<u>11.430.397.295</u>	<u>17.262.811.458</u>

19.3. Trái phiếu thường

	<u>31/12/2023</u>			<u>01/01/2023</u>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%	tháng	VND	%	tháng
Trái phiếu thường dài hạn (*)	69.734.375.000			69.546.875.000		
- Mệnh giá Trái phiếu HNFH2125002	70.000.000.000	Thả nổi	48	70.000.000.000	Thả nổi	48
- Chi phí phát hành	(265.625.000)			(453.125.000)		
Cộng	<u>69.734.375.000</u>			<u>69.546.875.000</u>		

(*) Công ty phát hành 70 trái phiếu HNFH22125002 ngày 14/06/2021, mệnh giá 1 tỷ đồng /1 trái phiếu, với kỳ hạn 48 tháng kể từ ngày phát hành cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch với tổng số tiền thu được là 70 tỷ đồng; trong đó 40 tỷ đồng được sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha và 30 tỷ đồng còn lại để bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động mua nguyên vật liệu sản xuất. Lãi suất trái phiếu và kỳ thanh toán lãi được quy định trong hợp đồng. Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã tất toán trước hạn lô trái phiếu nêu trên.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	300.000.000.000	16.689.002.236	74.097.076.654	145.732.655.615	536.518.734.505
Lãi trong năm	-	-	-	120.003.988.866	120.003.988.866
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.834.082.762	(10.445.443.683)	(2.611.360.921)
Tặng khác	-	-	-	10.184.996.661	10.184.996.661
Tại ngày 01/01/2023	300.000.000.000	16.689.002.236	81.931.159.416	265.476.197.459	664.096.359.111
Lãi trong năm	-	-	-	70.954.402.536	70.954.402.536
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	18.000.598.330	(174.000.797.773)	(156.000.199.443)
Tại ngày 31/12/2023	300.000.000.000	16.689.002.236	99.931.757.746	162.429.802.222	579.050.562.204

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023 số 104/NQ -TPHN ngày 27/06/2023, lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 18.000.598.330 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 6.000.199.443 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 50%/vốn điều lệ, tương ứng: 150.000.000.000 đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn góp	Tỉ lệ	Vốn góp	Tỉ lệ
	VND	sở hữu	VND	sở hữu
Công ty Cổ phần DNA Holding	154.101.250.000	51,37%	154.101.250.000	51,37%
Bà Lê Mai Dịu	8.646.010.000	2,88%	34.920.000.000	11,64%
Ông Trịnh Trung Sơn	38.498.020.000	12,83%	38.498.020.000	12,83%
Ông Trịnh Trung Hiếu	30.894.090.000	10,30%	30.894.090.000	10,30%
Bà Thái Lan Anh	17.712.000.000	5,90%	17.712.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	50.148.630.000	16,72%	23.874.640.000	7,96%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	150.000.000.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.453.482,07	463.668,73
- EUR	75,97	86,73
Nợ khó đòi đã xử lý	327.973.284	327.973.284
Ông Lê Tuấn Hùng	134.359.539	134.359.539
Ông Lê Xuân Doanh	74.614.003	74.614.003
Các đối tượng khác	118.999.742	118.999.742

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU THUẦN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.916.447.860.609	2.114.184.232.761
Cộng	1.916.447.860.609	2.114.184.232.761
Các khoản giảm trừ doanh thu	160.123.631.588	151.288.381.840
- Chiết khấu thương mại	76.611.214.136	57.291.980.227
- Hàng bán bị trả lại	83.512.417.452	93.996.401.613
Doanh thu thuần	1.756.324.229.021	1.962.895.850.921
Doanh thu với các bên liên quan		

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	136.726.672.625	132.005.595.982

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.275.160.918.896	1.406.488.655.982
Cộng	1.275.160.918.896	1.406.488.655.982

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	12.377.384.064	17.866.560.722
Lãi hợp tác kinh doanh	3.640.534.774	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.638.981.256	1.221.708.690
Cộng	17.656.900.094	19.088.269.412

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	62.046.644.760	68.121.564.415
Chiết khấu thanh toán	500.632.873	2.387.736.795
Chênh lệch tỷ giá	2.378.168.999	5.915.866.748
Chi phí tài chính khác	2.827.855.549	1.822.045.597
Cộng	67.753.302.181	78.247.213.555

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	305.007.939.057	314.746.397.474
Chi phí nhân viên	157.455.350.313	160.776.750.653
Chi phí vật liệu, bao bì	453.639.769	310.825.495
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.057.004.037	3.559.053.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	620.893.137	593.985.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	144.421.051.801	149.505.782.631
Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.071.854.917	45.812.975.620
Chi phí nhân viên	22.477.861.813	24.920.033.927
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	674.177.980	1.786.533.368
Khấu hao TSCĐ	4.769.608.325	4.227.111.917
Thuế, phí, lệ phí	1.546.346.428	1.323.157.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	15.603.860.371	13.556.139.056
Cộng	350.079.793.974	360.559.373.094

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thanh lý phế liệu	255.967.721	1.011.759.173
Thu bồi thường, tiền phạt	1.912.647.610	318.041.343
Các khoản khác	974.650.866	1.005.731.788
Cộng	3.143.266.197	2.335.532.304

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp	577.672.387	395.952.452
Các khoản khác	80.660.643	170.479.401
Cộng	658.333.030	566.431.853

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.279.145.431.037	1.449.221.160.415
Chi phí nhân công	303.671.064.227	302.917.606.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.517.509.908	61.626.322.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	202.286.115.321	195.044.247.696
Cộng	1.853.620.120.493	2.008.809.336.913

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	83.472.047.231	138.457.978.153
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.702.376.115	(11.020.766.475)
- Trừ: Chi phí lãi vay loại trừ năm trước chuyển sang	-	12.572.093.264
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	893.107.234	1.551.326.789
- Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ theo ND132	809.268.881	-
Thu nhập chịu thuế	85.174.423.346	127.437.211.678
Trong đó:		
- Văn phòng và các chi nhánh còn lại	32.099.910.104	46.928.275.407
- Chi nhánh Miền Bắc	53.074.513.242	80.508.936.271
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	11.758.882.911	17.694.841.311
- Văn phòng và các chi nhánh còn lại	6.419.982.021	9.385.655.081
- Chi nhánh Miền Bắc	10.614.902.648	16.101.787.254
- Ưu đãi thuế TNDN đối với Chi nhánh Miền Bắc	(5.276.001.758)	(7.792.601.024)
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	758.761.784	759.147.976
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.517.644.695	18.453.989.287

(*): Chi nhánh Miền Bắc của Công ty miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư "Nhà máy Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc". Năm 2023 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.954.402.536	120.003.988.866
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	6.000.199.443
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	70.954.402.536	114.003.789.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.365	3.800

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 104/NQ -TPHN ngày 27/06/2023.

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	77.050.625.000	-
Cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát	27.238.045.000	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	59.992.162.393	64.696.584.824

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		5.151.520.200	5.526.378.700
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT	2.039.400.000	2.100.585.600
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	144.000.000	144.000.000
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên HĐQT	331.144.200	271.159.600
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	415.515.900	420.624.300
Ông Lê Việt Anh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	1.112.259.100	1.204.606.000
Ông Vũ Ba Lê	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/04/2022)	-	254.103.200
Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng giám đốc	1.109.201.000	1.131.300.000
Thu nhập, thù lao của thành viên Ban kiểm soát		1.381.741.800	1.377.660.800
Cộng		6.533.262.000	6.904.039.500

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng		
Ông Trịnh Trung Hiếu	2.507.690.672	2.507.690.672
Bà Lê Thị Lan Anh	2.920.000.000	2.920.000.000

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 08/01/2024, Công ty đã thông qua phương án mua lại trước hạn trái phiếu HNFH2125002 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã tắt toán trái phiếu nêu trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu